

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Hoa 3 _ Ngoại ngữ 2			
Mã học phần:	241_71TOUR10113		Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	241_71TOUR10113_01, 02			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận		Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có		☒ Không	
<i>Giảng viên nộp đề</i>	☐ Lần 1		☒ Lần 2	

Lưu ý:

- Sinh viên làm bài trực tiếp trên hệ thống cte

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Nội dung	Mức độ câu hỏi
CLO1	Nắm vững từ vựng và cấu trúc ngữ pháp ở trình độ tiếng Trung HSK2 trong chương trình học	Tự luận	30%	IV. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống (3.0 điểm)	Hiểu
CLO2	Ghi nhớ từ vựng, mẫu câu, nghe hiểu và vận dụng tiếng Trung trong các tình huống	Trắc nghiệm	20%	I. Phán đoán đúng sai ý nghĩa các câu sau (2.0 điểm)	Vận dụng
CLO3	Vận dụng được từ mới và điểm ngữ pháp để giải quyết các bài tập, cũng như đàm thoại về những chủ điểm cơ bản	Trắc nghiệm	30%	II. Lựa chọn câu hỏi và câu trả lời thích hợp (1.5 điểm) III. Chọn vị trí cho từ trong ngoặc (1.5 điểm)	Vận dụng
CLO4	Xây dựng kế hoạch tự học, bồi dưỡng kiến thức và năng lực, học tập suốt đời.	Tự luận	20%	V. Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh (2.0 điểm)	Vận dụng

III. Nội dung bài thi**PHẦN TRẮC NGHIỆM****I. PHÁN ĐOÁN ĐÚNG HOẶC SAI Ý NGHĨA CÁC CÂU SAU (0.25 / 2.0 ĐIỂM)**

1. 这块手表是昨天买的，我很喜欢。

★ 我昨天买了一块手表。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

2. 这是他的第一个工作，从下个星期开始上班，希望他能喜欢这个工作。

★ 他还没有上班呢。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

3. 坐公共汽车太慢了，我们还是坐出租车吧。

★ 坐出租车也很慢。

A. Sai

B. Đúng

ANSWER: A

4. 今天下午我没时间，明天再去看电影吧。

★ 今天不能去看电影。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

5. 昨天的考试不太难，题很多，我有两个题没有做完。

★ 这次考试题很多，很难。

A. Sai

B. Đúng

ANSWER: A

6. 你看，这是我们家的猫，眼睛漂亮吧？是我姐姐送给我的。

★ 猫不是我家的。

A. Sai

B. Đúng

ANSWER: A

7. 离我家不远有一个饭馆，走几分钟就到了。

★ 饭馆离我家不远。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

8. 我中午有点儿累，喝了两杯咖啡。

★ 他累的时候喝咖啡。

A. Đúng

B. Sai

ANSWER: A

II. LỰA CHỌN CÂU HỎI VÀ CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP (0.25 / 1.5 ĐIỂM)

1	你们昨天怎么没去打篮球?	☐	A	好的, 请问您在哪个房间?
2	羊肉吃完了, 我再去买一些吧。	☐	B	2011 年吧, 已经两年了。
3	你会做什么菜?	☐	C	我在去机场的路上。
4	服务员, 我想要点儿热水。	☐	D	等等我, 我也想去。
5	这本书是你什么时候写的?	☐	E	我会做鱼, 你爱吃吗?
6	你现在在哪儿呢?	☐	F	昨天下雨了。

III. CHỌN VỊ TRÍ THÍCH HỢP CHO TỪ TRONG NGOẶC (0.25 / 1.5 ĐIỂM)

1. (A) 明天 (B) 下午 (C) 4 点 (D) 你来我家, 好吗? 【以前】
2. (A) 工作太忙, (B) 我 (C) 没有时间 (D) 运动。 【所以】
3. (A) 爸爸 (B) 坐在 (C) 桌子 (D) 看报纸。 【旁边】
4. 大卫 (A) 是玛丽 (B) 好 (C) 朋友 (D) 。 【的】
5. 这家 (A) 商店 (B) 的衣服 (C) 都漂亮 (D) 。 【件件】
6. 你想 (A) 送 (B) 玛丽 (C) 什么 (D) 礼物? 【给】

PHẦN TỰ LUẬN**IV. CHỌN TỪ THÍCH HỢP ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG (0.5 / 3.0 ĐIỂM)**

上班	让	事情	问题	过	公司
----	---	----	----	---	----

1. 今天是你的生日, 你想怎么 () ?
2. 你有什么 () 都可以问老师。
3. 王老师 () 我告诉你, 明天他有事, 不能来上课了。
4. 我家离公司不太远, 所以每天走路去 () 。
5. 晚上 10 点多了, 爸爸还在 () 工作呢。
6. 请问, 你找服务员有什么 () ?

V. SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH (0.5 / 2.0 ĐIỂM)

1. 了 / 找到 / 你 / 没有 / 工作
2. 给我 / 一位 / 她 / 汉语老师 / 介绍
3. 常 / 电视 / 不 / 看 / 他
4. 还 / 做的 / 麦克 / 不错 / 菜

HẾT

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm
I.	PHÁN ĐOÁN ĐÚNG HOẶC SAI Ý NGHĨA CÁC CÂU SAU 1. Đúng 2. Đúng 3. Sai 4. Đúng 5. Sai 6. Sai 7. Đúng 8. Đúng	2.0 điểm
II.	LỰA CHỌN CÂU HỎI VÀ CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP 1F, 2D, 3E, 4A, 5B, 6C	1.5 điểm
III.	CHỌN VỊ TRÍ THÍCH HỢP CHO TỪ TRONG NGOẶC 1. D 2. B 3. D 4. B 5. C 6. B	1.5 điểm
IV.	CHỌN TỪ THÍCH HỢP ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG 1. 过 2. 问题 3. 让 4. 上班 5. 公司 6. 事情	3.0 điểm
V.	SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH 1. 你找到工作了没有? 2. 她给我介绍一位汉语老师。 3. 他不常看电视。 4. 麦克做的菜还不错。	2.0 điểm
	Điểm tổng	10.0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2024

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

ThS. Trần Thị Ngọc Thúy

ThS. Trương Mỹ Vân